

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho Quý 3 năm 2025

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
GKM
HOLDINGS**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN GKM HOLDINGS
DN: C=VN, L=HÀ NAM, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0700510750, E=
TRAMIEN85@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.11.06 11:35:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.1.0

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6- 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 30/06/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158,742,531,088	203,245,384,296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		397,536,760	3,454,142,884
1. Tiền	111	VI.01	397,536,760	3,454,142,884
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49,000,000,000	49,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		49,000,000,000	49,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,046,115,250	87,543,505,774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	6,958,257,402	30,834,512,583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,734,123,607	21,331,323,607
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15,495,000,000	33,457,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	2,858,734,241	1,920,669,584
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	54,986,639,540	54,986,639,540
1. Hàng tồn kho	141		54,986,639,540	54,986,639,540
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,312,239,538	8,261,096,098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	278,834	4,046,357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		856,533,972	801,623,009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	7,455,426,732	7,455,426,732
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		302,533,703,462	303,103,063,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		864,434,899	379,692,924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	316,421,010	379,692,924
- Nguyên giá	222		12,707,165,099	12,707,165,099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,390,744,089)	(12,327,472,175)
2. Tài sản cố định vô hình	227		548,013,889	
- Nguyên giá	228		550,000,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,986,111)	
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	35,176,690,629	36,027,559,566
- Nguyên giá	231		53,794,294,087	53,794,294,087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(18,617,603,458)	(17,766,734,521)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		256,750,000,000	256,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		60,000,000,000	60,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		196,750,000,000	196,750,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,742,577,934	9,945,810,510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	9,742,577,934	9,945,810,510
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		461,276,234,550	506,348,447,296
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		122,577,333,242	167,073,539,409
I. Nợ ngắn hạn	310		77,677,333,242	122,173,539,409
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	38,642,031,151	83,853,139,255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,510,613,894	2,936,141,622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	6,995,052,067	6,984,700,865
3. Phải trả người lao động	314		132,129,531	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	8,243,982,315	6,270,529,383
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	4,053,024,284	4,028,528,284
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		63,000,500,000	63,000,500,000

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338,698,901,308	339,274,907,887
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	338,698,901,308	339,274,907,887
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314,342,370,000	314,342,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314,342,370,000	314,342,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,416,059,091	8,416,059,091
II. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,940,472,217	16,516,478,796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,516,478,796	16,920,380,243
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(576,006,579)	(403,901,447)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		461,276,234,550	506,348,447,296

Ninh Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Đào Thị Quỳnh

Đào Thị Quỳnh

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND
Ninh Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				2025	2024	2025	2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	2,418,613,638	10,281,851,452	7,255,840,914	143,475,054,881
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,418,613,638	10,281,851,452	7,255,840,914	143,475,054,881
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	970,898,997	9,046,476,697	3,075,359,175	141,659,920,500
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,447,714,641	1,235,374,755	4,180,481,739	1,815,134,381
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	838,084,812	175,213,424	2,505,337,090	16,231,945,776
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	2,178,687,731	1,880,233,083	5,591,393,388	5,669,352,070
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	101,215,065	116,254,173	308,407,977	319,252,215
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	572,042,121	594,967,626	1,882,238,750	3,028,952,706
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(566,145,464)	(1,180,866,703)	(1,096,221,286)	9,029,523,166
11.	Thu nhập khác	31	VI.05			840,924	
12.	Chi phí khác	32	VI.06	9,861,115	344,563,073	374,527,797	2,359,168,008
13.	Lợi nhuận khác	40		(9,861,115)	(344,563,073)	(373,686,873)	(2,359,168,008)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(576,006,579)	(1,525,429,776)	(1,469,908,159)	6,670,355,158
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08			-	
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(576,006,579)	(1,525,429,776)	(1,469,908,159)	6,670,355,158

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đào Thị Quỳnh

Đào Thị Quỳnh



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	26,664,126,447	3,265,645,057
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(45,335,893,217)	(3,040,100,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(204,292,543)	(316,625,317)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(145,600,000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		581,050,780
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(142,546,811)	26,144,733,474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21,018,606,124)	26,489,103,994
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17,962,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17,962,000,000	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	5,370,000,000	(26,800,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5,370,000,000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,800,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3,056,606,124)	(310,896,006)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,454,142,884	12,058,434,923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	397,536,760	11,747,538,917

Ninh Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đào Thị Quỳnh

Đào Thị Quỳnh

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất. Kinh Doanh vật liệu xây dựng. đầu tư tài chính...

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là Kinh doanh các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. cho thuê xưởng

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính. các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung. hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán. chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Bất động sản đầu tư	06 - 15 năm
-----------------------	-------------

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025	30/06/2025
Tiền và tương đương tiền	397.536.760	3.454.142.884
Cộng	397.536.760	3.454.142.884

02. Các khoản phải thu

	30/06/2025	30/06/2025
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.958.257.402	30.834.512.583
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>5.512.883.032</i>	<i>4.749.955.759</i>
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	5.512.883.032	4.749.955.759
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>1.445.374.370</i>	<i>26.084.556.824</i>
Công ty TNHH MTV Hoa cây cảnh Quyên Ba	213.447.000	213.447.000
Công ty Cổ phần Đá thạch anh Khang Minh	931.927.370	931.927.370
Công ty Cổ phần APC Holdings	-	23.819.505.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TKC VIỆT NAM	-	819.545.454
Các đối tượng khác	300.000.000	300.132.000
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.734.123.607	21.331.323.607
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>20.734.123.607</i>	<i>21.331.323.607</i>
Công ty CP Thương mại và XNK Hồng Việt	2.286.559.607	2.286.559.607
Công ty TNHH MTV chế biến lương thực Angimex	17.462.000.000	17.462.000.000
Công ty CP Đầu tư và phát triển XNK An Khang	-	-
Các đối tượng khác	985.564.000	1.582.764.000
Tổng	27.692.381.009	52.165.836.190

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2025				30/06/2025	
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc
a. Đầu tư vào công ty con						
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty Cổ phần Power Trade	20,00%	20,00%	60.000.000.000	20,00%	20,00%	60.000.000.000
c. Đầu tư khác						
- Công ty CP Công nghệ Internet Chiếc Xanh	5,00%	5,00%	1.000.000.000	5,00%	5,00%	1.000.000.000
- Công ty CP nhóm Khang Minh	17,00%	17,00%	7.650.000.000	17,00%	17,00%	7.650.000.000
- Công ty Cổ phần Eco HT	19,00%	19,00%	85.500.000.000	19,00%	19,00%	85.500.000.000
- Công ty CP APG Ennergy Nghệ An	9,00%	9,00%	48.600.000.000	9,00%	9,00%	48.600.000.000
- Công ty CP APG ECO Hòa Bình	10,13%	10,13%	54.000.000.000	10,13%	10,13%	54.000.000.000
Cộng			256.750.000.000			256.750.000.000

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**04. Các khoản phải thu khác**

	30/09/2025		30/06/2025	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	2.758.734.241	-	1.920.669.584	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Phải thu khác	2.758.734.241	-	1.920.669.584	-
Phải thu các bên liên quan	53.109.587	-	53.109.587	-
Công ty CP Nhôm Khang Minh	53.109.587	-	53.109.587	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.705.624.654	-	1.867.559.997	-
Công ty CP Đầu tư và TM VLXD Phát Đạt	-	-	-	-
Công ty CP VLXD Bảo Minh Khang	2.218.600.001	-	1.472.205.480	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại An	487.024.653	-	395.354.517	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
b. Kỳ quỹ, kỳ cược	0	-	0	-
Cộng	2.758.734.241	-	1.920.669.584	-

05. Hàng tồn kho

	30/09/2025		30/06/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng hóa	54.986.639.540	0	54.986.639.540	0
Cộng	54.986.639.540	0	54.986.639.540	0

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại 30/06/2025	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	0	12.707.165.099
- Mua trong kỳ					550.000.000		0
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Tăng do hợp nhất Công ty con							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư tại 30/09/2025	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	550.000.000	13.257.165.099
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại 30/06/2025	5.583.935.775	2.660.607.980	3.342.625.455	540.540.193	199.762.772		12.327.472.175
- Khấu hao trong kỳ	561.904.392	-	41.097.585	22.174.329	-	1.986.111	627.162.417
- Tăng khác							0
- Tăng do hợp nhất Công ty con							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác	-561.904.392						-561.904.392
Số dư tại 30/09/2025	5.583.935.775	2.660.607.980	3.383.723.040	562.714.522	199.762.772	1.986.111	12.392.730.200
III. Giá trị còn lại	0	0	256.497.267	123.195.657	0	0	379.692.924
Số dư tại 30/06/2025	0	0	256.497.267	123.195.657	0	0	379.692.924
Số dư tại 30/09/2025	0	0	215.399.322	101.021.328	0	548.013.889	864.434.899

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**07. Bất động sản cho thuê**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư tại 30/06/2025	48.865.778.993	4.928.515.094	53.794.294.087
- Mua trong kỳ			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành			0
- Tăng khác			0
- Giảm khác			0
Số dư tại 30/09/2025	48.865.778.993	4.928.515.094	53.794.294.087
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 30/06/2025	16.885.253.229	881.481.292	17.766.734.521
- Khấu hao trong kỳ	722.761.251	128.107.686	850.868.937
- Giảm khác			0
Số dư tại 30/09/2025	17.608.014.480	1.009.588.978	18.617.603.458
III. Giá trị còn lại	31.980.525.764	4.047.033.802	36.027.559.566
Số dư tại 30/06/2025	31.980.525.764	4.047.033.802	36.027.559.566
Số dư tại 30/09/2025	31.257.764.513	3.918.926.116	35.176.690.629

08. Chi phí trả trước

	30/09/2025	30/06/2025
a. Ngắn hạn	278.834	4.046.357
Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	278.834	4.046.357
b. Dài hạn	9.911.084.400	10.030.063.743
Chi phí bồi thường GPMB	8.852.592.474	8.915.636.826
Các khoản khác	1.058.491.926	1.051.382.565
Cộng	9.911.363.234	10.034.110.100

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2025		Số trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	63.000.500.000	63.000.500.000	18.100.500.000	18.021.095.350	63.000.500.000	63.000.500.000
+ Ngân hàng BIDV	0	0	0	0	0	0
- Vay Trái phiếu	44.900.000.000	44.900.000.000			44.900.000.000	44.900.000.000
- Vay cá nhân	18.100.500.000	18.100.500.000	5.370.000.000	5.370.000.000	18.100.500.000	18.100.500.000
a. Vay ngắn hạn	63.000.500.000	63.000.500.000	18.100.500.000	18.021.095.350	63.000.500.000	63.000.500.000
Cộng	63.000.500.000	63.000.500.000	18.100.500.000	18.021.095.350	63.000.500.000	63.000.500.000

10. Phải trả người bán

	30/09/2025		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	38.642.031.151	38.642.031.151	83.853.139.255	83.853.139.255
Phải trả các bên liên quan	1.377.022.500	1.377.022.500	9.661.513.750	9.661.513.750
Công ty cổ phần chứng khoán APG	1.377.022.500	1.377.022.500	1.377.022.500	1.377.022.500
Công ty CP ECO HT	0	0	8.284.491.250	8.284.491.250
Phải trả các nhà cung cấp khác	37.265.008.651	37.265.008.651	74.191.625.505	74.191.625.505
Công ty CP cơ khí và VLXD Phú Nguyễn	7.338.666.663	7.338.666.663	7.338.666.663	7.338.666.663
Công ty CP Đoàn Minh Công	680.000.000	680.000.000	680.000.000	680.000.000
Công ty CP Đầu tư TM và DV Thăng Long	542.760.000	542.760.000	542.760.000	542.760.000
Công ty TNHH Khai thác đá Xuân Tùng	12.216.499.506	12.216.499.506	12.216.499.506	12.216.499.506
Công ty CP Tài nguyên Đông Bắc	3.649.618.612	3.649.618.612	3.649.618.612	3.649.618.612
Công ty TNHH Phương Lâm	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719
Công ty TNHH MTV Hai Nhứt	4.880.040.000	4.880.040.000	9.710.040.000	9.710.040.000

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN ECOGREEN AGRI VN	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	2.957.916.151	2.957.916.151	3.054.533.005	3.054.533.005
b. Người mua trả tiền trước	1.510.613.894	1.510.613.894	2.936.141.622	2.936.141.622
<i>Người mua trả trước là bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Người mua trả trước là các khách hàng khác</i>	<i>1.510.613.894</i>	<i>1.510.613.894</i>	<i>2.936.141.622</i>	<i>2.936.141.622</i>
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHỰA ĐÔNG Á (nay là CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ DAP)	618.487.909	618.487.909	2.749.917.456	2.749.917.456
Công ty CP Xây dựng sản xuất và Thương mại Đại Sản	141.876.475	141.876.475	141.876.475	141.876.475
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TKC VIỆT NAM	705.901.819	705.901.819	-	-
Người mua trả trước là các đối tượng khác	44.347.691	44.347.691	44.347.691	44.347.691
Cộng	40.152.645.045	40.152.645.045	86.789.280.877	86.789.280.877

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra		49.616.690				49.616.690
Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.801.669.092					6.801.669.092
Thuế thu nhập cá nhân	129.415.083		5.481.659	15.832.861		139.766.285
Thuế nhà đất, tiền thuế đất						
Phí, lệ phí và các khoản khác	7.455.426.732				7.455.426.732	
Cộng	7.455.426.732	6.984.700.865	5.481.659	15.832.861	7.455.426.732	6.995.052.067

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2025	30/06/2025
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê xưởng	-	-
Cộng	-	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2025	30/06/2025
Phải trả phải nộp khác	1.061.755.024	1.037.259.024
- Kinh phí công đoàn	868.550.245	868.550.245
- Bảo hiểm xã hội	137.115.059	112.619.059
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.089.720	56.089.720
Nhận ký quỹ, ký cược	2.991.269.260	2.991.269.260
- Nhận đặt cọc tiền thuê xưởng	2.991.269.260	2.991.269.260
Cộng	4.053.024.284	4.028.528.284

14. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2024	314.342.370.000	8.416.059.091	13.564.786.705	336.323.215.796
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước			3.845.593.671	3.845.593.671
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Phân phối lợi nhuận năm trước				
Giảm khác				
Số dư ngày 31/12/2024	314.342.370.000	8.416.059.091	17.410.380.376	340.168.809.467
Số dư ngày 01/01/2025				
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay			(1.469.908.159)	(1.469.908.159)
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Phân phối lợi nhuận				
Giảm khác				
Số dư ngày 30/09/2025	314.342.370.000	8.416.059.091	15.940.472.217	338.698.901.308

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2025	Tỷ lệ	30/06/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Đặng Việt Lê	7.709.760.000	2.45%	7.709.760.000	2.45%
- CTCP chứng khoán APG	23.555.640.000	7.49%	23.555.640.000	7.49%
- Cổ đông khác	283.076.970.000	90.05%	283.076.970.000	90.05%
Cộng	314.342.370.000	100%	314.342.370.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2025	30/06/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	314.342.370.000	314.342.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	314.342.370.000	314.342.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	30/09/2025	30/06/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.434.237	31.434.237
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.434.237	31.434.237
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.434.237	31.434.237
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.434.237	31.434.237
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.434.237	31.434.237

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.255.840.914	143.475.054.881
Cộng	7.255.840.914	143.475.054.881

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.075.359.175	141.659.920.500

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	3.075.359.175	141.659.920.500
-------------	----------------------	------------------------

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.505.337.090	16.231.945.776
Cộng	2.505.337.090	16.231.945.776

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
- Chi phí tài chính khác	5.605.220.972	5.669.352.070
	5.605.220.972	5.605.220.972

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
- Thu nhập khác	840.924	-
Cộng	840.924	-

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
- Chi phí khác	374.527.797	2.359.168.008
Cộng	374.527.797	2.359.168.008

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	1.882.238.755	4.888.566.709
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	308.407.977	430.740.093
Cộng	2.190.646.732	5.319.306.802

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0
Cộng	-	0

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	818.512.590	710.011.610
Cộng	818.512.590	710.011.610

Người lập biểu**Đào Thị Quỳnh****Kế toán trưởng****Đào Thị Quỳnh***Ninh Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2025***Tổng Giám Đốc**

Nguyễn Anh Tuấn